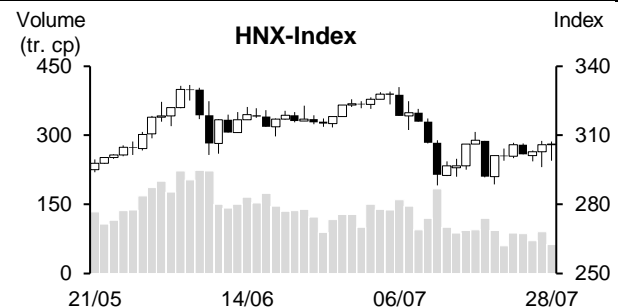
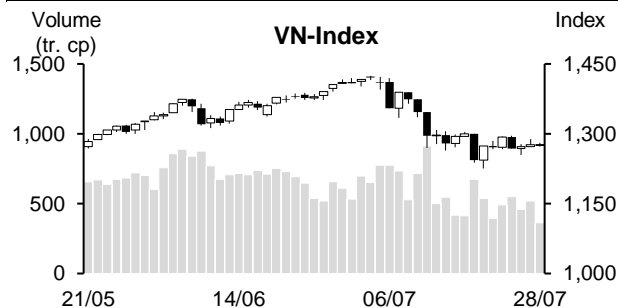


28/07/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,277.07	0.01%	1,407.50	-0.17%	306.25	0.08%
Tổng KLGD (tr. cp)	404.52	-28.35%	136.01	-31.46%	74.80	-20.85%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	361.61	-30.45%	120.70	-36.58%	62.31	-31.01%
TB 20 phiên (tr. cp)	583.22	-38.00%	228.19	-47.11%	109.10	-42.89%
Tổng GTGD (tỷ VND)	12,853.97	-29.85%	6,399.61	-34.61%	1,880.23	-15.26%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	11,484.70	-29.81%	5,649.25	-37.18%	1,527.23	-28.88%
TB 20 phiên (tỷ VND)	18,928.16	-39.32%	11,131.96	-49.25%	2,500.48	-38.92%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	141	33%	13	43%	67	18%
Số mã giảm	214	51%	16	53%	112	30%
Số mã đứng giá	67	16%	1	3%	189	51%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có diễn biến giằng co với biên độ hẹp trong phiên giao dịch ngày thứ 4 khi thiếu đi sự hỗ trợ của yếu tố dòng tiền. Giá trị giao dịch khớp lệnh giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 2/2021 cho thấy tâm lý của các nhà đầu tư vẫn chưa có dấu hiệu lạc quan trở lại dù thông tin tích cực từ kết quả kinh doanh quý 2 của các doanh nghiệp vẫn liên tục được công bố. Sự phân hóa diễn ra ngay trong nội bộ của từng nhóm ngành và gần như không có nhóm ngành nào thực sự tăng nổi trội. Mặc dù các chỉ số chính đều đóng cửa trong sắc xanh nhưng tín hiệu đà tăng đang dần suy yếu. Cùng với đó là độ rộng thị trường đã đảo chiều và nghiêng nhiều hơn về bên bán.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm nhẹ thứ ba liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền thận trọng trở lại. Không những vậy, chỉ số duy trì đóng cửa dưới MA20, cùng với đường +DI nằm dưới -DI cho thấy chỉ số đang chịu áp lực giảm ngắn hạn, phiên tăng điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật, với kháng cự gần quanh vùng tâm lý 1,300 điểm. Tuy nhiên, nhịp hồi kỹ thuật đang có dấu hiệu suy yếu với nền Doji thể hiện sự lưỡng lự, bên cạnh chỉ số quay lại đóng cửa dưới MA5 cho thấy lực mua có phần suy giảm và không đủ sức đẩy giá lên cao hơn. Trong trường hợp, chỉ số chỉ số không thể giữ được trên ngưỡng 1,268 điểm (đáy của nền giá hiện tại) thì chỉ số có thể chịu sức ép quay lại xu hướng giảm và hướng về vùng hỗ trợ tâm lý 1,200 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên tăng điểm thứ ba liên tiếp nhưng vẫn chưa thoát khỏi áp lực từ MA20, cùng với +DI vẫn nằm dưới -DI, cho thấy xu hướng giảm ngắn hạn vẫn đang chi phối, phiên tăng có thể chỉ nằm trong nhịp hồi kỹ thuật với kháng cự gần quanh vùng 308 – 312 điểm (MA20 và 50). Nhìn chung, thị trường nằm trong nhịp hồi kỹ thuật nhưng đã hồi phục có dấu hiệu hạ nhiệt. Do đó, nhà đầu tư nên hạn chế mở các vị thế mua đuổi giá và giữ danh mục ở trạng thái chờ chốt lời khi thị trường có tín hiệu kết thúc nhịp hồi.

Cổ phiếu khuyến nghị: VNM (Chốt lời)

Cổ phiếu quan sát: MWG, NTP, DPR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VNM	Chốt lời	29/07/21	86.9	85.9	1.2%	93	8.3%	84	-2.2%	Cổ phiếu suy yếu trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MWG	Quan sát mua	29/07/21	157.1	166	Nhịp điều chỉnh rơi vào trạng thái quá bán trong ngắn hạn + đã giảm có dấu hiệu yếu hơn nhịp trước -> khả năng có thể hồi phục trở lại nếu tiếp tục giảm về vùng 148-150
2	NTP	Quan sát mua	29/07/21	49.5	51-52	Xu hướng ngắn hạn có thể đang chuyển sang sideway trong vùng 47-54 + các phiên giảm gần đây ko chịu áp lực bán mạnh -> khả năng nếu giảm về lại hỗ trợ quanh 47 sẽ có hồi phục trở lại
3	DPR	Quan sát mua	29/07/21	60	66-67	Nhịp điều chỉnh về MA50 với nền nhỏ dần + có phiên tạo nền Doji kèm vol cao trở lại trong khi MACD Histogram vẫn tăng -> có cơ hội bật lại quanh đây, cần vượt 61.6 để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VGC	Mua	12/07/21	30.35	29.5	2.9%	35	18.6%	27.9	-5%	
2	SJS	Mua	16/07/21	62.1	61.8	0.5%	70	13.3%	59	-5%	
3	HAX	Mua	23/07/21	20.05	19.35	3.6%	21.9	13%	18.4	-5%	
4	NTC	Mua	28/07/21	195.064	191.2	2.0%	225	18%	185	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY**Tin trong nước****Vốn FDI giảm 2 tháng liên tiếp, từ đầu năm đạt 16,7 tỷ USD**

Bộ Kế hoạch & Đầu tư vừa thông tin Việt Nam giải ngân được 10,5 tỷ USD trong 7 tháng, tăng gần 4% so với cùng kỳ năm 2020 dù chịu ảnh hưởng nặng nề của làn sóng dịch Covid-19 lần thứ 4.

Tuy nhiên, tổng vốn FDI đăng ký mới, vốn điều chỉnh và vốn góp, mua cổ phần vốn góp đạt 16,7 tỷ USD trong 7 tháng, giảm hơn 11% so với cùng kỳ năm ngoái. Đây là tháng thứ 2 liên tiếp ghi nhận vốn FDI đăng ký cấp mới giảm.

Hiện dòng vốn FDI đã đầu tư vào 18 ngành lĩnh vực tại Việt Nam. Trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo dẫn đầu với tổng vốn đầu tư đạt trên 7,9 tỷ USD, chiếm hơn 47% tổng vốn đầu tư đăng ký.

Lũy kế đến 20/7, Việt Nam có 33.967 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 399 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế ước đạt 242,36 tỷ USD, bằng gần 61% tổng vốn đầu tư đăng ký còn hiệu lực.

Trái phiếu Chính phủ hút khách rất mạnh

Theo bản tin trái phiếu tuần từ 19 - 23/7 vừa được Công ty chứng khoán Bảo Việt (BVSC) công bố, trong tuần qua, Kho bạc Nhà nước tổ chức gọi thầu tại 4 loại kỳ hạn: 5 năm, 10 năm, 15 năm và 30 năm. Khối lượng gọi thầu cho 4 loại kỳ hạn trên lần lượt ở mức 1.500 tỷ, 3.000 tỷ, 3.000 và 1.500 tỷ đồng.

Kết quả, lượng đặt thầu cho kỳ hạn 5 năm bằng 2,8 giá trị gọi thầu và tỷ lệ trúng thầu đạt 100% tại mức lãi suất 1,05% - giảm 0,03% so với lần trúng thầu gần nhất. Lượng đặt thầu cho kỳ hạn bằng 10 năm bằng 2,67 giá trị gọi thầu và tỷ lệ trúng thầu đạt 80% tại mức lãi suất 2,15% - không đổi so với lần trúng thầu gần nhất.

Lượng đặt thầu cho kỳ hạn 15 năm bằng 2,6 lần giá trị gọi thầu và tỷ lệ trúng thầu đạt 76% tại mức lãi suất 2,43% - không đổi so với lần trúng thầu gần nhất. Lượng đặt thầu cho kỳ hạn 30 năm bằng 1,5 lần giá trị gọi thầu và tỷ lệ trúng thầu đạt 100% tại mức lãi suất 3,05% - không thay đổi so với lần trúng thầu gần nhất.

Như vậy, lũy kế từ đầu năm tới nay, KBNN đã phát hành tổng cộng trên 163 nghìn tỷ đồng trái phiếu Chính phủ, hoàn thành 46% kế hoạch phát hành của cả năm 2021 và 18% kế hoạch của quý 3.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết**FPT: Lãi sau thuế nửa đầu năm tăng 19% lên 2.410 tỷ đồng, lượng tiền mặt và tiền gửi dồi dào chiếm 44% tổng tài sản với hơn 20.500 tỷ đồng**

Tập đoàn FPT (FPT) đã công bố BCTC hợp nhất quý 2/2021 với doanh thu thuần 8.642 tỷ đồng, tăng 24% so với cùng kỳ. Lợi nhuận gộp thu về vào mức 3.460 tỷ, tăng hơn 27%. Trong kỳ, các chi phí từ lãi vay, bán hàng và quản lý đều ghi nhận tăng. LNST thu về 1.260 tỷ, tăng hơn 16%.

Lũy kế 6 tháng, Công ty đạt doanh thu 16.228 tỷ đồng, tăng 19% và LNST 2.410 tỷ đồng, tăng 19% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó, khối công nghệ và viễn thông tiếp tục là trụ đỡ cho tăng trưởng FPT.

Ghi nhận, khối công nghệ đạt doanh thu 9.098 tỷ đồng, tăng 21% và chiếm đến 56% tổng doanh thu FPT. Được biết, dịch vụ CNTT nước ngoài nửa đầu năm mang về 6.683 tỷ đồng, tăng 15% và LNTT 1.061 tỷ đồng, tăng hơn 18%.

Trong khi đó, khối viễn thông 6 tháng qua mang về 6.126 tỷ doanh thu cho Tập đoàn, tăng 13% và đóng góp 38% doanh thu FPT.

Về cơ cấu tài chính, tính đến thời điểm 30/6/2021, FPT có tổng tài sản 46.980,5 tỷ đồng, tăng so với mức 41.734 tỷ đầu kỳ. Trong đó, Công ty có một lượng tiền mặt và tiền gửi khá dồi dào khi chiếm đến 44% tổng tài sản. Cụ thể, FPT đang có 4.979 tỷ tiền mặt và tương đương tiền, cùng với khoản tiền gửi 15.532 tỷ đồng tại ngân hàng. Ngoài ra, phần lớn tài sản còn lại nằm tại khoản phải thu.

Tân Cảng Logistics (TCL): Quý 2 lãi 39 tỷ đồng, tăng 78% so với cùng kỳ - cao nhất trong lịch sử hoạt động

Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng (mã CK: TCL) đã công bố BCTC quý 2/2021 và lũy kế 6 tháng đầu năm 2021.

Cụ thể, quý 2 doanh thu thuần đạt 327,8 tỷ đồng tăng 23,6% so với cùng kỳ, trong khi chi phí giá vốn thấp hơn nên lợi nhuận gộp đạt 61,2 tỷ đồng, tăng gần 57% so với quý 2/2020. Hoạt động tài chính thu về 3,2 tỷ đồng, giảm tới 62,3% cùng kỳ. Các khoản chi phí phát sinh trong kỳ đều tăng cao, kết quả TCL lãi sau thuế 38,8 tỷ đồng, tăng 78% so với kết quả quý 2/2020 – Đây cũng là mức lợi nhuận theo quý cao nhất trong lịch sử hoạt động của TCL.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2021, TCL đạt hơn 602 tỷ đồng doanh thu thuần, tăng 17,6% so với cùng kỳ, LNST đạt 61,5 tỷ đồng, cao gấp rưỡi kết quả nửa đầu năm 2020. EPS 6 tháng đạt 1.706 đồng.

Năm 2021, TCL đặt mục tiêu doanh thu đạt hơn 1.176 tỷ đồng; LNST đạt 109,5 tỷ đồng. Như vậy kết thúc 6 tháng đầu năm, TCL đã hoàn thành được hơn 1 nửa mục tiêu về doanh thu và hơn 56% mục tiêu LNST.

Nguồn : Cafef

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	97,000	2.11%	0.15%
VIC	105,200	0.86%	0.06%
HPG	46,700	1.08%	0.05%
CTG	32,900	1.23%	0.04%
BID	40,500	0.75%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	19,000	3.26%	0.06%
IDC	34,600	2.37%	0.06%
SHB	26,900	0.37%	0.05%
THD	207,400	0.24%	0.04%
VCS	119,700	0.67%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	106,500	-1.21%	-0.09%
NVL	104,100	-2.25%	-0.07%
VPB	56,300	-1.23%	-0.04%
VNM	86,900	-0.69%	-0.03%
MSN	124,500	-0.80%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
DXS	26,000	-3.35%	-0.08%
PHP	22,400	-2.61%	-0.05%
MBS	27,300	-1.44%	-0.03%
PVS	24,100	-0.82%	-0.02%
NTP	49,500	-1.59%	-0.02%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	46,700	1.08%	21,215,200
STB	28,900	-0.69%	17,532,900
KBC	33,900	3.99%	13,116,800
HSG	35,900	0.56%	12,574,500
TCB	49,700	-0.10%	7,468,600

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHB	26,900	0.37%	7,394,904
VND	43,600	0.23%	6,224,726
PVS	24,100	-0.82%	5,296,388
SHS	39,900	-0.75%	4,129,006
HUT	8,300	2.47%	3,924,331

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	46,700	1.08%	992.7
VHM	106,500	-1.21%	522.1
STB	28,900	-0.69%	509.6
HSG	35,900	0.56%	452.2
KBC	33,900	3.99%	443.3

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VND	43,600	0.23%	272.3
SHB	26,900	0.37%	198.2
SHS	39,900	-0.75%	166.1
PVS	24,100	-0.82%	128.9
THD	207,400	0.24%	99.5

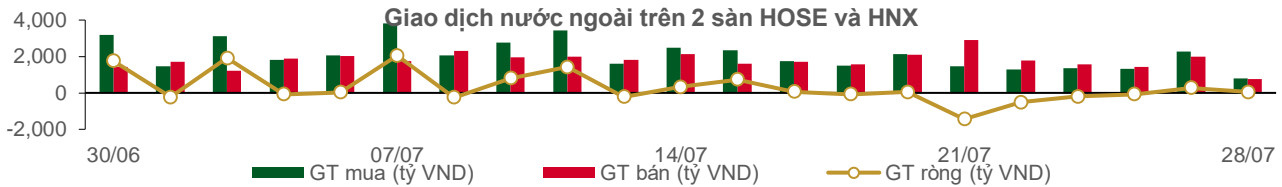
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VHM	3,700,000	388.35
STB	8,107,609	242.94
SJS	2,092,721	125.46
EIB	2,611,982	69.48
SGT	2,833,000	56.52

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	8,910,000	275.52
VC3	1,550,000	29.61
SHS	730,700	29.23
LHC	90,000	7.36
CET	826,870	4.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	18.88	802.42	17.32	741.01	1.55	61.41
HNX	0.26	6.00	0.44	22.87	(0.19)	(16.86)
Tổng 2 sàn	19.13	808.42	17.77	763.88	1.36	44.55



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
HPG	46,700	1,500	149.63
VHM	106,500	0	107.90
FUEVFNVD	24,400	0	65.80
VCB	97,000	2,200	65.25
VNM	86,900	0	47.43

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVI	37,800	61,300	2.29
PVS	24,100	46,800	1.14
VCS	119,700	3,500	0.42
SCI	30,100	10,200	0.31
HLC	9,600	30,000	0.29

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	106,500	1,139,300	121.15
HPG	46,700	1,846,700	86.41
VCB	97,000	588,700	56.33
VIC	105,200	490,100	51.44
VNM	86,900	453,000	39.38

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	119,700	87,500	10.44
VND	43,600	219,900	9.60
BVS	27,100	42,200	1.15
NDN	19,400	23,600	0.46
DXS	26,000	15,500	0.42

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	46,700	-1,845,200	63.22
FUEVFNVD	24,400	-460,600	54.62
MBB	27,600	-181,800	26.45
HDB	32,900	-23,500	21.46
KBC	33,900	-555,900	20.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVI	37,800	60,300	2.26
PVS	24,100	46,800	1.14
SCI	30,100	10,200	0.31
HLC	9,600	30,000	0.29
KHG	16,400	15,600	0.26

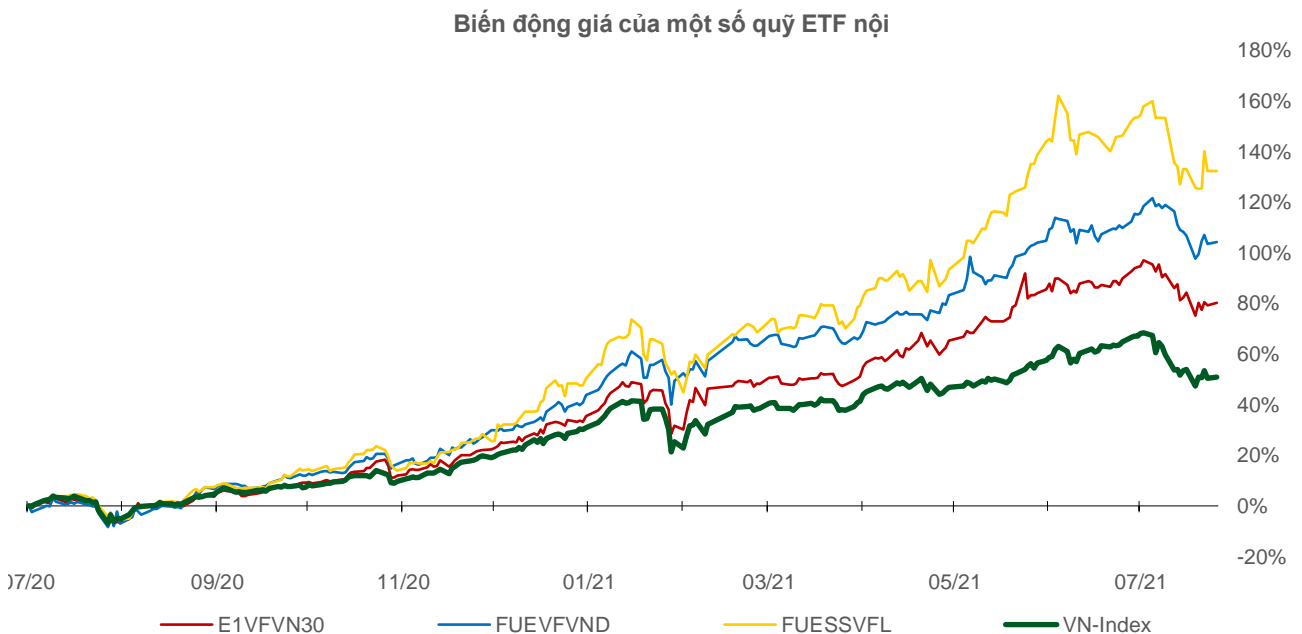
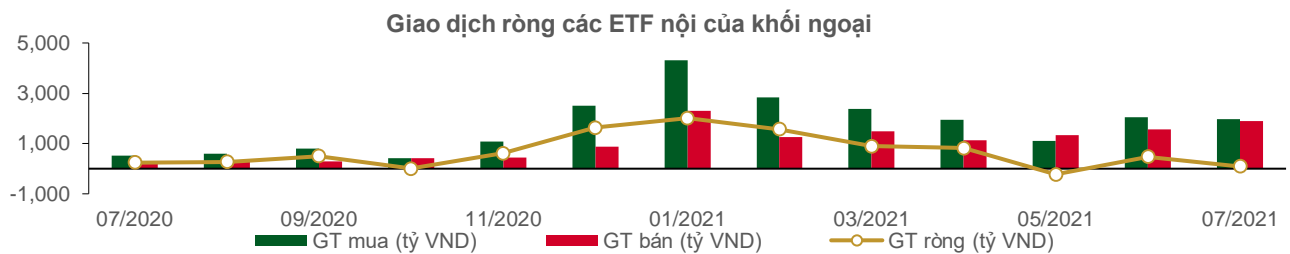
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	62,000	(549,600)	(30.81)
KDH	38,750	(596,500)	(22.53)
VRE	27,200	(879,100)	(13.46)
VHM	106,500	(1,139,300)	(13.25)
GMD	44,100	(231,300)	(10.23)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	119,700	(84,000)	(10.02)
VND	43,600	(216,600)	(9.45)
BVS	27,100	(38,000)	(1.04)
DXS	26,000	(15,500)	(0.42)
NDN	19,400	(12,400)	(0.24)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	23,800	-0.3%	488,900	11.57	E1VFN30	8.05	8.33	(0.27)
FUEMAV30	16,600	-1.0%	55,900	0.92	FUEMAV30	0.76	0.88	(0.11)
FUESSV30	17,700	-0.6%	5,200	0.09	FUESSV30	0.02	0.08	(0.05)
FUESSV50	20,450	0.0%	1,700	0.03	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	20,160	-1.6%	738,600	14.77	FUESSVFL	4.26	10.66	(6.40)
FUEVFN30	24,400	-0.6%	3,384,200	82.51	FUEVFN30	65.80	11.19	54.62
FUEVN100	17,650	-0.1%	30,800	0.54	FUEVN100	0.53	0.54	(0.01)
Tổng cộng			4,705,300	110.44	Tổng cộng	79.44	31.66	47.78



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CHDB2101	2,020	1.0%	3,670	56	32,900	626	(1,394)	29,890	5.0	22/09/2021
CHPG2101	7,000	-0.4%	1,240	56	46,700	4,257	(2,743)	34,470	2.9	22/09/2021
CHPG2105	10,690	1.7%	9,750	12	46,700	10,562	(128)	30,880	1.5	09/08/2021
CHPG2106	8,600	-5.4%	1,340	30	46,700	6,571	(2,029)	36,910	1.5	27/08/2021
CHPG2107	2,150	-4.0%	17,980	15	46,700	835	(1,315)	43,650	3.7	12/08/2021
CHPG2108	2,110	-3.7%	27,010	15	46,700	819	(1,291)	43,710	3.7	12/08/2021
CKDH2002	3,820	-3.5%	32,400	19	38,750	3,869	49	24,850	3.6	16/08/2021
CKDH2101	2,690	-3.9%	2,770	56	38,750	1,900	(790)	30,300	4.5	22/09/2021
CKDH2102	6,000	2.6%	4,880	16	38,750	5,837	(163)	28,270	1.8	13/08/2021
CMBB2102	1,220	-9.6%	32,310	15	27,600	283	(937)	25,530	7.4	12/08/2021
CMSN2101	2,180	0.0%	530	56	124,500	1,297	(883)	99,150	19.8	22/09/2021
CMSN2102	1,830	0.0%	1,760	56	124,500	744	(1,086)	110,160	19.8	22/09/2021
CMSN2103	6,340	0.3%	3,530	16	124,500	6,328	(12)	87,250	5.9	13/08/2021
CMWG2102	7,550	-2.0%	12,760	5	157,100	7,427	(123)	120,000	5.0	02/08/2021
CMWG2104	6,180	0.2%	4,340	(128)	157,100	(59)	(6,239)	135,000	10.0	22/03/2021
CMWG2105	4,400	2.3%	5,370	30	157,100	3,230	(1,170)	131,500	8.0	27/08/2021
CNVL2101	5,100	-0.4%	6,080	56	104,100	4,056	(1,044)	56,840	11.7	22/09/2021
CNVL2102	2,640	-1.5%	1,850	61	104,100	833	(1,807)	94,640	11.8	27/09/2021
CPDR2101	2,730	-1.4%	22,510	30	90,900	501	(2,229)	88,890	5.0	27/08/2021
CPDR2102	3,650	0.3%	7,110	61	90,900	702	(2,948)	89,000	5.0	27/09/2021
CPNJ2102	2,140	-2.7%	33,580	5	90,100	2,179	39	79,230	5.0	02/08/2021
CSBT2101	1,630	-1.2%	440	56	18,250	0	(1,630)	24,670	5.0	22/09/2021
CSTB2101	5,650	-1.4%	2,960	56	28,900	3,487	(2,163)	22,000	2.0	22/09/2021
CSTB2103	5,490	0.2%	32,310	12	28,900	5,457	(33)	18,000	2.0	09/08/2021
CSTB2104	8,000	-4.2%	2,360	30	28,900	6,041	(1,959)	22,900	1.0	27/08/2021
CTCB2012	27,210	0.0%	2,580	2	49,700	27,703	493	22,000	1.0	30/07/2021
CTCB2101	22,300	-0.9%	4,510	69	49,700	18,829	(3,471)	31,000	1.0	05/10/2021
CTCB2103	7,100	-0.7%	24,270	12	49,700	7,113	13	35,500	2.0	09/08/2021
CTCB2104	6,040	-2.6%	1,800	30	49,700	1,992	(4,048)	45,800	2.0	27/08/2021
CTCH2003	210	0.0%	37,360	19	19,150	(0)	(210)	23,410	3.9	16/08/2021
CTCH2101	920	0.0%	4,130	56	19,150	0	(920)	24,060	3.9	22/09/2021
CTCH2102	200	0.0%	11,080	16	19,150	(0)	(200)	25,000	2.0	13/08/2021
CTCH2103	120	-40.0%	51,350	15	19,150	(0)	(120)	31,670	4.0	12/08/2021
CVHM2101	2,100	-5.4%	5,920	56	106,500	129	(1,971)	106,890	16.0	22/09/2021
CVHM2104	1,250	-14.4%	32,720	12	106,500	857	(393)	98,000	10.0	09/08/2021
CVHM2105	1,190	-12.5%	5,210	16	106,500	162	(1,028)	105,500	8.0	13/08/2021
CVHM2106	1,090	-13.5%	5,310	15	106,500	(0)	(1,090)	118,670	10.0	12/08/2021
CVIC2101	1,500	1.4%	7,030	56	105,200	0	(1,500)	126,890	20.0	22/09/2021
CVIC2103	1,070	0.0%	3,980	61	105,200	(0)	(1,070)	165,900	20.0	27/09/2021
CVNM2101	600	-17.8%	9,850	56	86,900	0	(600)	124,180	19.6	22/09/2021
CVNM2104	1,190	-9.2%	3,560	47	86,900	0	(1,190)	101,730	9.9	13/09/2021
CVNM2105	870	-5.4%	44,100	61	86,900	0	(870)	117,930	19.8	27/09/2021
CVPB2015	30,630	-0.9%	2,710	2	56,300	30,303	(327)	26,000	1.0	30/07/2021
CVPB2103	9,940	-3.6%	3,050	12	56,300	9,913	(27)	36,500	2.0	09/08/2021
CVPB2104	5,360	-2.6%	1,410	30	56,300	2,463	(2,897)	49,000	3.0	27/08/2021
CVRE2013	60	-76.9%	104,430	2	27,200	(0)	(60)	27,500	1.0	30/07/2021
CVRE2101	1,350	0.0%	1,700	56	27,200	0	(1,350)	34,570	4.0	22/09/2021
CVRE2103	100	-52.4%	25,600	12	27,200	(0)	(100)	32,000	4.0	09/08/2021
CVRE2104	230	-28.1%	7,660	16	27,200	(0)	(230)	34,300	2.0	13/08/2021

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
TCM (New)	HOSE	78,000	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM (New)	HOSE	86,900	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC (New)	HOSE	39,600	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC (New)	HOSE	62,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC (New)	HOSE	41,200	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT	HOSE	35,000	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW	HOSE	140,500	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI	HNX	37,800	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
VIB	HOSE	40,300	46,400	15/07/2021	5,546	3,571	18,001	2%	24%	13.0	2.6
BMI	HOSE	39,750	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG	HOSE	20,750	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC	HOSE	82,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
GMD	HOSE	44,100	54,800	07/07/2021	541	1,794	22,180	8%	5%	31.5	2.5
GVR	HOSE	32,650	40,200	05/07/2021	4,906	1,042	13,121	9%	6%	38.6	3.1
HPG	HOSE	46,700	64,800	02/07/2021	28,065	1,042	18,845	33%	18%	10.4	3.4
TPB	HOSE	34,200	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
KDH	HOSE	38,750	37,950	16/06/2021	1,174	1,885	14,536	15%	9%	20.1	2.6
AAA	HOSE	16,300	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
NLG	HOSE	41,400	43,800	31/05/2021	1,120	4,276	26,800	16%	9%	10.2	1.6
VRE	HOSE	27,200	42,500	31/05/2021	2,603	1,419	11,745	9%	6%	35.5	3.6
VHM	HOSE	106,500	137,000	31/05/2021	34,194	10,223	42,470	36%	11%	13.4	4.2
PHR	HOSE	48,700	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC	HOSE	33,900	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE	HOSE	52,400	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
ANV	HOSE	27,850	26,000	27/05/2021	281	2,202	18,506	12%	6%	11.8	1.4
FMC	HOSE	36,750	43,900	27/05/2021	236	4,014	21,355	17%	12%	10.0	1.9
MPC	UPCOM	36,089	44,700	27/05/2021	762	3,811	27,801	14%	8%	11.7	1.6
IMP	HOSE	72,000	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
DHG	HOSE	93,500	100,400	27/05/2021	742	5,676	28,774	20%	16%	18.1	3.6
PNJ	HOSE	90,100	116,000	26/05/2021	1,538	6,762	27,589	25%	16%	17.2	4.2
MWG	HOSE	157,100	168,000	26/05/2021	6,019	12,654	43,999	29%	11%	13.4	3.8
SAB	HOSE	154,500	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
MSN	HOSE	124,500	104,500	26/05/2021	2,784	2,382	16,687	16%	3%	43.9	6.3
STK	HOSE	42,000	41,000	17/05/2021	187	2,211	14,974	15%	10%	18.6	2.7
NVL	HOSE	104,100	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG	UPCOM	41,864	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB	HOSE	97,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB	HOSE	33,150	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB	HOSE	49,700	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG	HOSE	15,750	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	57,000	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
CTD	HOSE	59,300	69,200	29/04/2021	593	7,960	112,448	7%	4%	8.7	0.7
FPT	HOSE	92,000	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS	HNX	14,400	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	42,100	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	73,100	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	50,500	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	18,250	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
QNS	UPCOM	43,153	48,000	16/03/2021	1,043	1,491	20,653	14%	8%	32.2	2.3
GAS	HOSE	89,100	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	64,700	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
ING	HOSE	20,800	23,800	19/02/2021	198	2,671	16,167	17%	5%	8.9	1.5

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GIL	HOSE	64,900	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	18,939	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	16,450	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	49,450	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	80,692	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	10,600	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912